SỞ Y TẾ TỈNH LÂM ĐỒNG
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC KRÔNG NÔ

Số:205 /QĐ-TTYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Nam Đà, ngày 02 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm gói thầu: Mua sắm Phim X Quang, hóa chất và vật tư, sinh phẩm xét nghiệm phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh và khám sức khỏe, khám sàng lọc năm 2026

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC KRÔNG NÔ

- Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023 của Quốc hội khóa 15;

- Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu;

- Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/06/2025 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu thầu, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

- Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/9/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

- Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định 60/2021;

- Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/08/2025 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

- Căn cứ Quyết định số 427/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế khu vực Krông Nô trực thuộc Sở Y tế tỉnh Lâm Đồng;

- Căn cứ Quyết định số 1236/QĐ-SYT ngày 16/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Lâm Đồng về việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế giai đoạn 2026-2030;

- Căn cứ Quyết định số 1303/QĐ-SYT ngày 25/12/2025 của Sở Y tế tỉnh Lâm Đồng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026

- Căn cứ Kế hoạch số 6446/KH-UBND ngày 08/05/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí cho người dân trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2026-2030;

- Căn cứ Quyết định số 706/QĐ-SYT ngày 11/05/2026 của Sở Y tế tỉnh Lâm Đồng về việc phân bổ số lượng khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí cho người dân trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2026;

- Căn cứ Công văn số 3003/SYT-NVD ngày 05/05/2026 của Sở Y tế tỉnh Lâm Đồng về việc rà soát, xây dựng kế hoạch mua sắm hóa chất xét nghiệm, vật tư y tế phục vụ khám sức khỏe;

- Căn cứ Công văn số 3307/SYT-KHTC ngày 13/05/2026 của Sở Y tế tỉnh lâm Đồng về việc triển khai thực hiện Kế hoạch số 6446/KH-UBND ngày 08/05/2026 của UBND tỉnh về việc khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí cho người dân trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2026-2030;

- Căn cứ kế hoạch số 149/KH-TTYT ngày 29/5/2026, kế hoạch Khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí cho người dân Giai đoạn 2026 – 2030 trong năm 2026;

- Căn cứ kế hoạch số 163/KH-TTYT ngày 20/6/2026 của Trung tâm y tế khu vực Krông Nô, kế hoạch khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí cho người dân nhóm đối tượng ưu tiên năm 2026;

- Căn cứ Quyết định số 200/QĐ-TTYT ngày 01 tháng 10 năm 2026 về việc phê duyệt dự toán gói thầu mua sắm Phim X Quang, hóa chất và Vật tư, sinh phẩm xét nghiệm phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh và khám sức khỏe, khám sàng lọc năm 2026.

Theo đề nghị tại Tờ trình số 02/TTr-DTBVT ngày 02/10/2026 của Khoa Dược-Trang thiết bị -Vật tư y tế về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm gói thầu: Mua sắm Phim X Quang, hóa chất và vật tư, sinh phẩm xét nghiệm phục vụ khám bệnh, chữa bệnh và khám sức khỏe, khám sàng lọc năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm gói thầu: Mua sắm Phim X Quang, hóa chất và vật tư, sinh phẩm xét nghiệm phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh và khám sức khỏe, khám sàng lọc năm 2026.

chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Phòng Tổ chức Hành chính - Kế toán, Khoa Dược - TTB -VTYT và các khoa phòng liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT, TCHC-KT, DTBVT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH LÂM ĐỒNG
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC KRÔNG NÔ

Lê Văn Thái

Phụ lục I

Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm:
Phim X Quang, hóa chất và Vật tư, sinh phẩm xét nghiệm phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh và khám sức khỏe, khám sàng lọc năm 2026

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-TTYT ngày 02 tháng 10 năm 2026 của Trung tâm Y tế khu vực Krông Nô)

Stt	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu								
1	Trung tâm Y tế khu vực Krông Nô	*Mua sắm Phim X Quang, hóa chất và Vật tư, sinh phẩm xét nghiệm phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh và khám sức khỏe, khám sàng lọc năm 2026*	*Mua sắm Phim X Quang, hóa chất và Vật tư, sinh phẩm xét nghiệm*	1.982.636.900 VNĐ	Nguồn thu hoạt động sự nghiệp tại đơn vị	Chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn	30 ngày	Quý IV/2026	Đơn giá cố định	12 tháng	Không
Tổng giá gói thầu: 1.982.636.900 đồng *(Một tỷ chín trăm tám mươi hai triệu sáu trăm ba mươi sáu ngàn chín trăm đồng)*											

Phụ lục II

Danh mục Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm:
Phim X Quang, hóa chất và Vật tư, sinh phẩm xét nghiệm phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh và khám sức khỏe, khám sàng lọc năm 2026

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-TTYT ngày 02 tháng 10 năm 2026 của Trung tâm Y tế khu vực Krông Nô)

STT	STT	Phần lô	Tên hàng hóa	Thông số kĩ thuật cơ bản của hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		Phần lô 1: HÓA CHẤT HUYẾT HỌC: gồm 11 mặt hàng sau đây: Nhà thầu chào toàn bộ các mặt hàng thuộc phần lô 1					**11 mặt hàng**		**610.020.000**
1	1		Dung dịch pha loãng cho máy phân tích huyết học 18 thông số	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sul phate anhydrous 0.97% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE-IVDR Có 1 CFS thuộc G7	Can 18 L	Can	130	2.600.000	338.000.000

2	2		Dung dịch ly giải dùng cho máy phân tích huyết học 33 thông số	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 7.0 đến 7.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Dodecyltrimethylammonium chloride: < 3.0%, Cetrimonium chloride: < 0.1%, Citric acid monohydrate: < 2.0% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE-IVDR Có 1 CFS thuộc G7	Can 250 ml	Can	16	2.900.000	46.400.000
3	3		Dung dịch ly giải dùng cho máy phân tích huyết học 33 thông số	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 8.0 đến 8.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sul phate: 0.11% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE-IVDR Có 1 CFS thuộc G7	Can 250 ml	Can	16	3.250.000	52.000.000
4	4		Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học 33 thông số	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: xanh dương Mùi: nhẹ Độ pH: 8.0 đến 8.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sul phate: 0.069% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE-IVDR Có 1 CFS thuộc G7	Can 2L	Can	6	3.200.000	19.200.000

5	5		Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học 33 thông số	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá Mùi: khó chịu (clo) Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium hypochlorite: 6.1%, Sodium hydroxide <0.5% Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: chỉ dùng 1 lần Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE-IVDR -Có CFS Nhật Bản (G7)	Bộ (3x 15 ml)	Bộ	3	4.600.000	13.800.000
6	6		Dung dịch ly giải dùng cho máy phân tích huyết học 18 thông số	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Muối amoni bậc 4 3.7% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE-IVDR Có 1 CFS thuộc G7	Can 500 ml	Can	30	2.710.000	81.300.000
7	7		Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học 18 thông số	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: xanh lá Mùi: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene tridecylether: 0.049% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 180 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE-IVDR Có 1 CFS thuộc G7	Can 5L	Can	6	3.810.000	22.860.000

8	8		Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học 18 thông số	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: vàng nhạt Mùi: khó chịu Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium hypoclorit 1.3% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE-IVDR Có 1 CFS thuộc G7	Can 5L	Can	6	3.810.000	22.860.000
9	9		Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để hiệu chuẩn máy	Dùng để hiệu chuẩn máy phân tích huyết học Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 7 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE-IVDR Có 1 CFS thuộc G7	Lọ 2ml	Lọ	2	1.800.000	3.600.000
10	10		Dung dịch nội kiểm máy phân tích huyết học 18 thông số mức bình thường	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 3 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE -Có CFS Nhật Bản (G7)	Lọ 2 ml	Lọ	2	2.000.000	4.000.000

11	11		Dung dịch nội kiểm máy phân tích huyết học 33 thông số mức bình thường	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 5 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lí: chất lỏng +Màu: đỏ sẫm +Độ pH: trung tính +Tính tan: tan trong nước +Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú +Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C +Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE-IVDR Có 1 CFS thuộc G7	Lọ 3 ml	Lọ	2	3.000.000	6.000.000
		Phần lô 2: HÓA CHẤT SINH HÓA: Gồm 21 mặt hàng sau đây: Nhà thầu chào toàn bộ các mặt hàng thuộc phần lô 2			**21 mặt hàng**				**453.892.000**
12	1		Hoá chất định lượng Glucose máu	Hóa chất để xác định định lượng của Glucose trong huyết thanh và huyết tương người, nước tiểu hoặc dịch tủy não (CSF). Thành phần: R1- GLUCOSE GOD PAP Thuốc thử (Phosphate đệm: 150 mmol/L, Glucose oxidase (GOD): ≥ 20000 UI/L, Peroxidase (POD): ≥ 1000 UI/L, 4-Amino-antipyrine (PAP): 0.8 mmol/L, Chloro-4-phenol: 2 mmol/L); R2- GLUCOSE GOD PAP Chất chuẩn (Glucose: 100 mg/dL (5.55 mmol/L)). Dải tuyến tính: từ ≤ 8 đến ≥ 500 mg/dL Giới hạn phát hiện: ≤ 2 mg/dL. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.060 abs cho 10 mg/dL. C.V% độ lặp lại ≤ 1.9 % C.V% độ tái lặp ≤ 2.0 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 :2016	R1: 2 x 200 ml R2: 1 x 5 ml	Hộp	30	860.000	25.800.000

13	2		Hoá chất đo hoạt động GOT/AST	Hóa chất để xác định định lượng hoạt tính của Aspartate amino transferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: R1- AST Enzyme đệm (L-Aspartate: 275 mmol/L, MDH ≥ 1000 UI/L, LDH ≥ 500 UI/L, EDTA: 6 mmol/L, Tris đệm: 105 mmol/L, pH tại 30 độ C: 7.80 ± 0.1, Chất ổn định); R2- AST Coenzyme (Tris đệm: 20 mmol/L, NADH ≤ 1.4 mmol/L, 2-Oxoglutarate: 80 mmol/L, Chất ổn định). Dải tuyến tính: từ ≤ 9 đến ≥ 500 IU/L Giới hạn phát hiện: ≤ 5 IU/L. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.0063 abs/phút cho 10 IU/L. C.V% độ lặp lại ≤ 4.2 % C.V% độ tái lặp ≤ 5.4 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 4 x 100 ml R2: 1 x 100 ml	Hộp	16	3.950.000	63.200.000
14	3		Hoá chất đo hoạt động GPT/ALT	Hóa chất để xác định định lượng hoạt tính của Alanine amino transferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: R1- ALT Enzyme đệm (L-Alanine: 700 mmol/L, LDH ≥ 2500 UI/L, EDTA: 6 mmol/L, Tris đệm: 135 mmol/L, pH tại 30 độ C 7.5 ± 0.1, Chất ổn định); R2- ALT Coenzyme (Tris đệm: 20 mmol/L, NADH ≤ 1.4 mmol/L, 2-Oxoglutarate: 80 mmol/L, Chất ổn định). Dải tuyến tính: từ ≤ 10 đến ≥ 390 IU/L. Giới hạn phát hiện: ≤ 9 IU/L. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.0066 abs/phút cho 10 IU/L. C.V% độ lặp lại ≤ 4.3 % C.V% độ tái lặp ≤ 4.9 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 4 x 100 ml R2: 1 x 100 ml	Hộp	16	3.950.000	63.200.000

15	4		Hoá chất định lượng Urea	Hoá chất để xác định định lượng ure trong huyết thanh và huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần: R1- UREA Enzyme đệm (Tris pH 7.9 ± 0.1 tại 30 độ C: 100 mmol/L, Urease ≥ 17000 IU/L, GLDH ≥ 700 IU/L, Oxoglutarate: 6.5 mmol/L, Chất bảo quản); R2- UREA Coenzyme (NADH ≥ 1.5 mmol/L, Chất bảo quản); R3- UREA Chất chuẩn (Urea: 40 mg/dL(6.66 mmol/L)). Dải tuyến tính: từ ≤ 11 đến ≥ 250 mg/dL. Giới hạn phát hiện: ≤ 1.7 mg/dL. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.0012 abs/phút cho 1 mg/dL. C.V% độ lặp lại ≤ 3.5 % C.V% độ tái lặp ≤ 3.3 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 4 x 100 ml R2: 1 x 100 ml R3: 1 x 10 ml	Hộp	16	2.300.000	36.800.000
16	5		Hóa chất định lượng Creatinin	Hoá chất để xác định định lượng creatinin trong huyết thanh và huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần: R1- CREATININE Thuốc thử 1 (Disodium Phosphate: 6.4 mmol/L, Sodium hydroxide: 150 mmol/L); R2- CREATININE Thuốc thử 2 (Sodium dodecyl sulfate: 0.75 mmol/L, Picric acid: 4.0 mmol/L, pH 4.0); R3- CREATININE Chất chuẩn. Dải tuyến tính: từ ≤ 22 đến ≥ 1328 µmol/L (15 mg/dL). Giới hạn phát hiện: ≤ 4.4 µmol/L (0.05 mg/dL). Độ nhạy tính toán: khoảng 0.018 abs/120 giây cho 1 mg/dL (88.5 µmol/L). C.V% độ lặp lại ≤ 1.8 % C.V% độ tái lặp ≤ 4.0 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 :2016	R1: 1 x 125 ml R2: 1 x 125 ml R3: 1 x 10 ml	Hộp	36	875.000	31.500.000

17	6		Hóa chất định lượng Cholesterol toàn phần	Hoá chất để xác định định lượng Cholesterol toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: R1- CHOLESTEROL CHOD PAP Thuốc thử (Phosphate đệm: 100 mmol/L, Chloro-4-phenol: 5 mmol/L, Sodium cholate: 2.3 mmol/L, Triton x 100: 1.5 mmol/L, Cholesterol oxydase ≥ 100 IU/L, Cholesterol esterase ≥ 170 IU/L, Peroxydase ≥ 1200 IU/L, 4-Amino-antipyrine: 0.25 mmol/L, PEG 6000: 167 µmol/L, Chất bảo quản); R2- CHOLESTEROL CHOD PAP Chất chuẩn (Cholesterol: 200 mg/dL (5.17 mmol/L)). Dải tuyến tính: từ ≤ 9 đến ≥ 500 mg/dL Giới hạn phát hiện: ≤ 2 mg/dL. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.3246 abs cho 100 mg/dL. C.V% độ lặp lại ≤ 2.6 % C.V% độ tái lặp ≤ 2.3 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 :2016	R1: 2 x 100 ml R2: 1 x 5 ml	Hộp	8	1.360.000	10.880.000
18	7		Hoá chất định lượng Triglycerid	Hóa chất để xác định định lượng hoạt tính của Triglycerides (TRI) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: R1- TRI thuốc thử (PIPES: 100 mmol/L, Magnesium chloride: 9.8 mmol/L, Chloro-4-phenol: 3.5 mmol/L, Lipase ≥ 1000 IU/L, Peroxydase ≥ 1700 IU/L, Glycerol 3 phosphate oxidase ≥ 2000 IU/L, Glycerol Kinase ≥ 1000 IU/L, 4-Amino-antipyrine: 0.5 mmol/L, Adenosine triphosphate Na: 1.3 mmol/L, Clearing Agent: 1.5 mmol/L); R2- Chất chuẩn Etalon (Triglycerides: 2g/L). Dải tuyến tính: từ ≤ 10 đến ≥ 1000mg/dL. Giới hạn phát hiện: ≤ 6 mg/dL. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.00018 abs cho 1 mg/dL. C.V% độ lặp lại ≤ 1.6 %	R1: 4 x 100 ml R2: 1x 5 ml	Hộp	4	3.100.000	12.400.000

				C.V% độ tái lặp ≤ 2.9 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016					
19	8		Hóa chất kiểm chuẩn sinh hóa thông thường mức trung bình (mức N) (Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 29 thông số sinh hóa	Huyết thanh kiểm soát chất lượng được sử dụng để theo dõi độ chính xác và độ tin cậy của các phương pháp và chất phân tích được chỉ định: - Enzyme: ALT (GPT), AST (GOT), Amylase, Gamma-GT, Alkaline Phosphatase (ALP), total (PAT) và tuyến tiền liệt (PAP) acid Phosphatases, Lactate dehydrogenase (LDH), Creatine Kinase (CK), Lipase pancreatic. - Chất điện giải: Calcium, Chlorides, Iron, TIBC, UIBC, Magnesium, Inorganic Phosphorus, Sodium, Kalium. - Protein: Total Protein, Albumin - Lipid: Total Cholesterol, Triglycerides - Chất nền: Total and Direct Bilirubin (BT, BD), Creatinine, Glucose, Urea, Uric acid. Thêm enzymes có nguồn gốc động vật Thành phần: R1- Huyết thanh đông khô có nguồn gốc từ con người; R2- Chất pha loãng (Nước khử khoáng, Chất bảo quản). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016"	R1: 10 x 5 ml R2: 1 x 60 ml	Lọ	26	450.000	11.700.000

			mức 1)						
20	9		Hóa chất kiểm chuẩn sinh hóa thông thường mức cao (mức P) (Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 29 thông số sinh hóa mức 2)	Huyết thanh kiểm soát chất lượng được sử dụng để theo dõi độ chính xác và độ tin cậy của các phương pháp và chất phân tích được chỉ định: - Enzyme: ALT (GPT), AST (GOT), Amylase, Gamma-GT, Alkaline Phosphatase (ALP), total (PAT) và tuyến tiền liệt (PAP) acid Phosphatases, Lactate dehydrogenase (LDH), Creatine Kinase (CK), Lipase pancreatic. - Chất điện giải: Calcium, Chlorides, Iron, TIBC, UIBC, Magnesium, Inorganic Phosphorus, Sodium, Kalium. - Protein: Total Protein, Albumin - Lipid: Total Cholesterol, Triglycerides - Chất nền: Total and Direct Bilirubin (BT, BD), Creatinine, Glucose, Urea, Uric acid. Thêm enzymes có nguồn gốc động vật Thành phần: R1- Huyết thanh đông khô có nguồn gốc từ con người; R2- Chất pha loãng (Nước khử khoáng, Chất bảo quản). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 10 x 5 ml R2: 1 x 60 ml	Lọ	22	450.000	9.900.000

21	10		Hóa chất hiệu chuẩn sinh hóa thông thường nhiều chất	Huyết thanh hiệu chuẩn phù hợp dùng cho phân tích sinh hoá lâm sàng sau: - Enzymes: ALT (GPT), AST (GOT), Amylase, CK NAC, Gamma-GT, Alkaline Phosphatase (ALP), LDH. - Chất điện giải: Calcium, Chloride, Iron, Magnesium, Inorganic Phosphorus, Sodium, Kalium - Protein: Total protein, Albumin. - Lipids: Total Cholesterol, Triglycerides. - Chất nền: Bilirubin, Creatinine, Glucose, Urea, Uric acid. Thêm enzymes có nguồn gốc động vật. Thành phần: R1- Huyết thanh đông khô có nguồn gốc từ bò; R2- Nước khử khoáng, Chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 10 x 5 ml R2: 1 x 60 ml	Lọ	20	510.000	10.200.000
22	11		Hoá chất rửa máy sinh hoá (tính kiềm)	Dung dịch rửa dùng cho Máy phân tích sinh hoá lâm sàng. Thành phần: Thuốc thử R1 (Sodium Hypochlorite 1.5%). Hộp gồm 2 lọ 250ml.	2 x 250 ml	Hộp	3	1.700.000	5.100.000

23	12		Hoá chất rửa máy sinh hoá (tính axit)	Dung dịch rửa dùng cho Máy phân tích sinh hoá lâm sàng. Thành phần: Thuốc thử R1 (Sulfuric acid 0.075%). Hộp gồm 2 lọ 250ml.	2 x 250 ml	Hộp	3	1.700.000	5.100.000
24	13		Hóa chất định lượng HDL-C (trực tiếp)	Hoá chất để xác định định lượng HDL-Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: R1- HDL-CHOLESTEROL Chất xúc tác (Good's buffer, CO: < 1000 UI/L, POD < 1300 ppg UI/L, DSBmT < 1 mmol/L, AAO < 3000 UI/L, Accelerator < 1 mmol/L, Preservative < 0.06%); R2- HDL-CHOLESTEROL Chất tẩy rửa có chọn lọc (Good's buffer, CE < 1500 UI/L, 4-AAP < 1 mmol/L, Detergent < 2%, Stabilizer < 0.15 %, Preservative < 0.06 %); đính kèm CALIBRATOR (R1- Huyết thanh người đông khô; R2- Chất pha loãng). Dải tuyến tính: từ ≤ 9 mg/dL (LQ) đến ≥ 189 mg/dL Giới hạn phát hiện: ≤ 0.3 mg/dL. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.012 abs cho 10 mg/dL. C.V% độ lặp lại ≤ 2.1 % C.V% độ tái lặp ≤ 3.2 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 :2016	R1: 2 x 60 ml R2: 2 x 20 ml (Kèm Calibrator)	Hộp	6	6.390.000	38.340.000

25	14		Hóa chất định lượng LDL-C (trực tiếp)	Hoá chất để xác định định lượng LDL-Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: R1- Reagent enzyme (MES đệm pH 6.3, Ascorbic acid oxidase, 4-amino-antipyrine, Peroxydase, Cholesterol oxidase, Cholesterol esterase, Detergent 1, Preservative); R2- Specific detergent (MES đệm pH 6.3, Detergent 2, DSBmT, Preservative); kèm CALIBRATOR (R1- Huyết thanh đông khô; R2- Chất pha loãng). Giá trị tuyến tính từ ≤ 7 đến ≥ 900 mg/dL (từ ≤ 0.18 đến ≥ 23 mmol/L). Giới hạn phát hiện: ≤ 7 mg/dL. Độ nhạy cho 100 mg/dL: 0.212 Abs tại bước sóng 546 nm. C.V% độ lặp lại ≤ 0.73 % C.V% độ tái lặp ≤ 2.27 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 2 x 30 ml R2: 2 x 10 ml (Kèm Calibrator)	Hộp	12	7.200.000	86.400.000
26	15		Hóa chất kiểm chuẩn HDL, LDL, CK-MB mức 1	Hoá chất để kiểm soát chất lượng hoạt tính CK-MB, HDL / LDL-Cholesterol, Cholinesterase và lipids. Thành phần: R1- HDL LDL CK-MB LIPIDS CONTROL LEVEL 1 (Huyết thanh người đông khô); R2-Chất pha loãng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 2 x 2 ml R2: 1 x 5 ml	Hộp	4	2.550.000	10.200.000

27	16		Hoá chất đo hoạt độ GAMMA GT	Hoá chất để xác định định lượng hoạt tính Gamma Glutamyltransferase trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: R1- Chất đệm (Glycylglycine: 100 mmol/L, TRIS pH 8.25: 95 mmol/L, Chất bảo quản); R2- Chất nền (L-G-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 80 mmol/L). Giá trị tuyến tính: từ ≤ 25 đến ≥ 470 IU/L. Giới hạn phát hiện: khoảng ≤ 1 IU/L. Độ nhạy cho 10 IU/L: khoảng 0.010 ΔAbs/phút. C.V% độ lặp lại ≤ 3.3 % C.V% độ tái lặp ≤ 5.1 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 8 x 30 ml R2: 8 x 30 ml	Hộp	6	2.400.000	14.400.000
28	17		Hóa chất định lượng Protein toàn phần	Hoá chất để xác định định lượng protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người. Dải tuyến tính: từ ≤ 0.7 đến ≥ 8.0 g/dL Giới hạn phát hiện: ≤ 0.01 g/dL. Độ nhạy phân tích: khoảng 0.057 abs (1 g/dL). C.V% độ lặp lại ≤ 0.96 % C.V% độ tái lặp ≤ 1.68 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 1 x 200 ml R2: 1 x 5 ml	Hộp	2	800.000	1.600.000

29	18		Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất để xác định định lượng bilirubin toàn phần (DMSO làm chất xúc tác) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: R1- Total bilirubin (Sulfanilic acid: 30 mmol/L, DMSO: 7 mol/L, Hydrochloric acid: 130 mmol/L); R3- Total and direct bilirubin (Sodium Nitrite: 0.74 mmol/L). Dải tuyến tính: TB từ ≤ 0.45 đến ≥ 20 mg/dL Giới hạn phát hiện: TB ≤ 0.28 mg/dL Độ nhạy tính toán cho 1 mg/dL: TB khoảng 0.0853 abs C.V% độ lặp lại (TB) ≤ 2.5 % C.V% độ tái lặp (TB) ≤ 4.9 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 2 x 200 ml R3: 1 x 40 ml	Hộp	2	1.408.000	2.816.000
30	19		Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất để xác định định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: R2- Direct bilirubin (Sulfanilic acid: 30 mmol/L, Hydrochloric acid: 130 mmol/L); R3- Total and direct bilirubin (Sodium Nitrite: 0.74 mmol/L). Dải tuyến tính: DB từ ≤ 0.60 đến ≥ 8.0 mg/dL. Giới hạn phát hiện: DB ≤ 0.01 mg/ dL. Độ nhạy tính toán cho 1 mg/dL: DB khoảng 0.0819 abs. C.V% độ lặp lại (DB) ≤ 2.8 % C.V% độ tái lặp (DB) ≤ 3.5 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R2: 2 x 200 ml R3: 1 x 40 ml	Hộp	2	1.408.000	2.816.000

31	20		Hoá chất định lượng Acid Uric	Hoá chất để xác định định lượng acid uric trong huyết thanh và huyết tương người hoặc nước tiểu. Thành phần: R1- Chất đệm (Tris pH 8.0 tại 25 độ C: 50 mmol/L, Dichlorohydroxybenzen sulfonate: 3 mmol/L, Potassium hexacyanoferrate (II): 53 µmol/L, 3-DDAPS: 0.7 mmol/L, EDTA: 2 mmol/L, Chất bảo quản); R2- Enzymes (Peroxidase ≥ 2000U/L, Amino-antipyrine: 750 µmol/L, Uricase ≥ 500U/L, Chất bảo quản), R3- Chất chuẩn (Uric Acid: 10 mg/dL). Dải tuyến tính: từ ≤ 0.36 mg/dL (LQ) đến ≥ 25 mg/dL Giới hạn phát hiện: ≤ 0.36 mg/dL. Độ nhạy tính toán (505 nm): khoảng 0.0451 Abs cho 1 mg/dL. C.V% độ lặp lại ≤ 2.3 % C.V% độ tái lặp ≤ 2.2 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	R1: 4 x 100 ml R2: 1 x 100 ml R3: 2 x 10 ml	Hộp	2	2.770.000	5.540.000
32	21		Cup đựng mẫu	Tương thích náy sinh hóa Kenza 240TX, chất liệu nhựa PS nguyên sinh, kích thước 14*25mm, 1.5 ml	1000 cái/ gói	Gói	10	600.000	6.000.000
		Từ Phần lô 3 đến phần lô 23: Mỗi phần lô gồm 01 mặt hàng: Nhà thầu chào độc lập theo từng phần lô							

33	1	Phần lô 3	Phim X quang khô laser	Là loại phim khô laser kích thước Có 20x25cm thể nạp phim theo khay dưới ánh sáng thường. Hình ảnh đạt tôi đa 650 ppi (pixels per inch) với máy in tương thích. Phim có độ nhiễu thấp và mật độ đồng đều Phim được phủ nên xanh triệu Polyester, có thê lưu trữ trên 100 năm. Phim đạt tiêu chuân FDA; CE; Phim ISO. được dùng cho máy in laser TRIMAX tích hợp săn chức năng AIQC (Automatic Image Quality Control - Tự động điêu chỉnh chật lượng hình ảnh).	Hộp 125 tấm phim	Hộp	205	2.501.100	512.725.500
34	2	Phần lô 4	Xét nghiệm sàng lọc và định tính các loại ma túy: Amphetamin, Marijuana, Morphin, Codein, Heroin	Xét nghiệm sàng lọc và định tính các loại ma túy theo quy định của Bộ Y tế: Amphetamin, Marijuana, Morphin, Codein, Heroin * Tiêu chuẩn kỹ thuật: - Độ nhạy ≥ 95% - Độ đặc hiệu ≥ 95% - Độ chính xác ≥ 95% * Ngưỡng cắt: - Amphetamin: 500 ng/mL - Marijuana: 50 ng/mL - Morphin: 300 ng/mL - Heroin: 300 ng/mL - Codein: 300 ng/mL * Tiêu chuẩn chất lượng: IVD, ISO13485	Hộp 25 test	Test	4.500	26.292	118.314.000

35	3	Phần lô 5	Test nước tiểu 10 thông số	Test nước tiểu 10 thông số dùng cho máy UroMeter 120	Hộp/100 test	Test	8.000	6.195	49.560.000
36	4	Phần lô 6	Que thử xét nghiệm định tính sinh hóa nước tiểu 11 thông số (UroColor 11)	11 thông số. 100 test/hộp. Tương thích máy UroMeter	100 Test/ hộp	Test	2.000	6.200	12.400.000

37	5	Phần lô 7	Hóa chất nhuộm Ziehl Neelsen	Carbonfuschin 1x100ml Acid alcohol Ix 100 ml, Methylen blue 1x100ml	3 lọ x 100 ml	Bộ	4	312.000	1.248.000
38	6	Phần lô 8	Test phát hiện Morphine (MOP) trong nước tiểu	Thử nghiệm MOP Morphine là một xét nghiệm miễn dịch sắc ký dòng chảy để phát hiện định tính Morphine trong nước tiểu. Độ nhạy : 100% ; Độ đặc hiệu: >99.9% ; Độ chính xác : >99.9% Độ lặp lại 100% , Độ ổn định 100%. Đạt các tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE	Hộp 50 Test	Test	3.000	8.216	24.648.000

39	7	Phần lô 9	Chất thử, hóa chất sử dụng cho máy miễn dịch, chủng loại FT3	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016 '- Xét nghiệm định lượng triiodothyroinine tự do (fT3) với mục đích hỗ trợ đánh giá chức năng tuyến giáp. Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang - Phạm vi xét nghiệm: 0.40-50 pmol/L (0,26-32.55 pg/mL) - Ngưỡng phát hiện: 0.40 pmol/L (0.26 pg/mL) - Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ huyết thanh/ huyết tương Các chất sau không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm ở nồng độ chỉ đinh: Hemoglobin ≤1g/dL, Bilirubin ≤25mg/dL, Triglyceride ≤3000mg/dL, Cholesterol ≤1000mg/dL - Bảo quản: 4-30°C - Hạn dùng: 24 tháng	Hộp 25 test	Test	100	63.000	6.300.000
40	8	Phần lô 10	Chất thử, hóa chất sử dụng cho máy miễn dịch, chủng loại FT4	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016 '- Xét nghiệm định lượng thyroxine tự do (fT4) với mục đích hỗ trợ đánh giá chức năng tuyến giáp. '- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang - Phạm vi xét nghiệm: 1.00-100 pmol/L (0.078-7.77ng/mL) - Ngưỡng phát hiện: 1.00 pmol/L (0.078 ng/mL) -Các chất sau không gây nhiễu ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm fT4 ở nồng độ chỉ định.bilirubin ≤ 25 mg/dL,cholesterol ≤ 1000 mg/dL,triglycerides ≤ 3000 mg/dL,Hemoglobin ≤ 1 g/dL,HAMA ≤ 1000 ng/mL - Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ huyết thanh/ huyết tương - Bảo quản: 4-30°C - Hạn dùng: 24 tháng	Hộp 25 test	Test	125	63.000	7.875.000

41	9	Phần lô 11	Chất thử, hóa chất sử dụng cho máy miễn dịch, chủng loại TSH (Hộp 25 Test)	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 '- Xét nghiệm định lượng hormone kích thích tuyến giáp (TSH) - Phương pháp xét nghiệm:Miễn dịch huỳnh quang - Phạm vi xét nghiệm : 0.1 -100 mIU/L - Ngưỡng phát hiện: 0.1 mIU/L - Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ Huyết thanh/ Huyết tương - Các chất sau không phản ứng chéo với FinecareTM TSH Rapid Quantitative Test ở nồng độ chỉ định: FSH ≤200 mIU/mL, LH ≤200 mIU/mL, hCG ≤1000 mIU/mL - Các chất sau đây không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm TSH ở nồng độ xác định: , cholesterol ≤60 mg/mL, bilirubin ≤2 mg/mL, triglycerides ≤40.0 mg/mL, hemoglobin ≤10.0 mg/mL - Bảo quản: 4-30°C - Hạn dùng: 24 tháng	Hộp 25 test	Test	125	63.000	7.875.000
42	10	Phần lô 12	Test nhanh xét nghiệm HbA1C	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang - Phạm vi xét nghiệm: 4%~14.5% - Ngưỡng phát hiện 4% - Mẫu phẩm: Máu toàn phần - Các chất sau đây không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm ở nồng độ xác định: bilirubin ≤ 0.2 mg/mL, triglycerides ≤ 10.0 mg/mL, glucose ≤ 1000 mg/dL, Ascorbic acid ≤ 50 mg/dL. - Bảo quản: 4~30°C - Hạn dùng: 24 tháng	Hộp 25 test	Test	125	60.000	7.500.000

43	11	Phần lô 13	Test nhanh phát hiện virus Viêm gan B (HBsAg test nhanh)	Phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh, huyết tương người Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương - Độ nhạy:100%, Độ đặc hiệu: 99.88% - Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp IgG chuột kháng HBsAg-04 - Vạch kết qủa IgG chuột kháng HBsAg-B20 - Vạch chứng IgG dê kháng chuột - Bảo quản ở nhiệt độ thường - Ngưỡng phát hiện 1ng/ml Đóng gói: 50 test/hộp	Hộp 50 Test	Test	1.200	7.497	8.996.400
44	12	Phần lô 14	Que thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	Mô tả chung Test nhanh phát hiện định tính kháng thể viêm gan C (Anti-HCV) trong máu người, sử dụng trong chẩn đoán in vitro. Nguyên lý hoạt động Phương pháp miễn dịch sắc ký (lateral flow), sử dụng công nghệ vàng keo. Thông số kỹ thuật Thông số Yêu cầu Loại xét nghiệm Định tính Mẫu bệnh phẩm Máu toàn phần / Huyết thanh / Huyết tương Thời gian kết quả ≤ 20 phút Độ nhạy ≥ 99% Độ đặc hiệu ≥ 99% Bảo quản 2 – 30°C Hạn sử dụng ≥ 24 tháng Quy cách đóng gói Dạng que (strip), 50 test/hộp. V. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	Hộp 50 Test	Test	500	8.000	4.000.000

45	13	Phần lô 15	Test xét nghiệm nhanh Virus HIV	Phát hiện sự có mặt của các kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương người - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy: 99.59%, Độ đặc hiệu: 99.87% - Nằm trong khuyến cáo xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia bổ sung 2020 của viện VSDTTW	Hộp 50 Test	Test	700	15.500	10.850.000
46	14	Phần lô 16	Test nhanh chẩn đoán kháng nguyên NS1 sốt xuất huyết Dengue	Test nhanh tìm kháng nguyên NS1 trên mẫu máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương. Độ nhạy > 92%, độ đặc hiệu > 98%	Hộp 25 test	Test	3.500	19.950	69.825.000

47	15	Phần lô 17	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihanko k (5ml)	Đầu xoắn, sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh. Gioăng hình nón giúp đuổi khí dễ dàng. Dung tích chia độ tổng cộng 6ml, vạch chia ≤ 0.2ml, rõ nét. Pít tông có khía bẻ gãy để hủy. Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP, Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Cỡ kim 23G x 1" . Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp/ 100 cái	Cái	5.000	600	3.000.000
48	16	Phần lô 18	Ống nghiệm EDTA K3 2ml, nắp cao su	Ống nghiệm EDTA K3 2ml, nắp cao su Kích thước ống:12x75mm,13x75mm (cho thể tích 5ml). Màu nắp, nhãn ống: Xanh dương hoặc đen (màu nắp nhãn tùy theo nhu cầu từ người sử dụng). Nắp cao su. Hóa chất: Tripotassium Ethylenediaminetetraacetic acid (EDTA K3). Dung tích máu: 2.0 ml có vạch định mức. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Thùng /2400 cái	Ống	4.000	1.390	5.560.000

49	17	Phần lô 19	Ống nghiệm EDTA K3 2ml	Ống nghiệm EDTA K3 2ml Kích thước ống:12x75mm,13x75mm (cho thể tích 5ml). Màu nắp, nhãn ống: Xanh dương hoặc đen (màu nắp nhãn tùy theo nhu cầu từ người sử dụng). Nắp thường. Hóa chất: Tripotassium Ethylenediaminetetraacetic acid (EDTA K3). Dung tích máu: 2.0 ml có vạch định mức. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 100 ống	Ống	36.000	640	23.040.000
50	18	Phần lô 20	Ống nghiệm Heparin 2ml	Ống nghiệm Heparin 2ml Kích thước ống:12x75mm,13x75mm (cho thể tích 5ml). Màu nắp, nhãn ống: Đen hoặc Xanh lá (màu nắp nhãn tùy theo nhu cầu từ người sử dụng). Nắp thường. Hóa chất: LITHIUM HEPARIN hoặc SODIUM HEPARIN. Dung tích máu: 2ml có vạch định mức. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 100 ống	Ống	7.200	700	5.040.000

51	19	Phần lô 21	Ống nghiệm chống đông NAF, chống tiêu đường (Natriflorua)	Ống nghiệm nhựa kích thước 13 x 75mm,nắp nhựa màu xám. Hóa chất bên trong là chất kháng đông Sodium Flouride và EDTA K2 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	2400 Ống/Thùng	Ống	16.800	1.260	21.168.000
52	20	Phần lô 22	Lọ nhựa đựng mẫu PS 50ml nắp đỏ, có nhãn	Lọ nhựa đựng mẫu 50ml, nắp đỏ, có nhãn	100 Lọ/Bịch	Cái	12.000	1.350	16.200.000

53	21	Phần lô 23	Băng dán cá nhân 20x60mm	Nền: Sợi vải đàn hồi Viscose và polyamide, màu da; Keo oxid kẽm; Phủ lớp chống dính polyethylene; Thấm hút: > 500 %; Lực dính: 2,2-9,4 N/cm; Kích thước (RxD): 20x60mm (+ 1.5mm). Quy cách: Hộp 100 miếng/ cái.	Hộp 100 miếng/ cái.	Miếng	4.000	650	2.600.000
Tổng cộng: 53 khoản thuộc 23 phần lô									**1.982.636.900**